CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	34,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	10.3%	8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**1.25 (B1)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**3.88 (Aa3)**
2024	Nguy hiểm	2024	An toàn

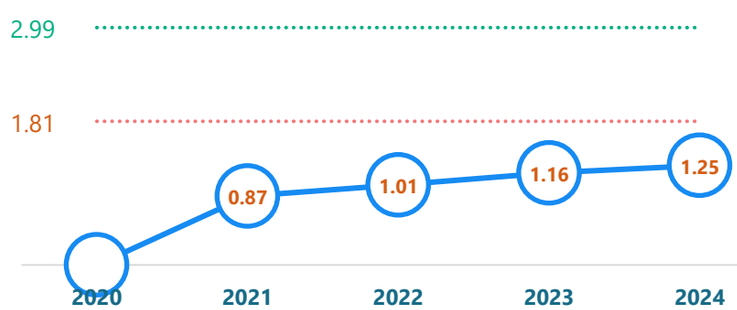
DT thuần — *2024*: **440** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 15.0 ▲ 3.4%

LN sau thuế — *2024*: **185** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 5.00 ▼ 2.6%

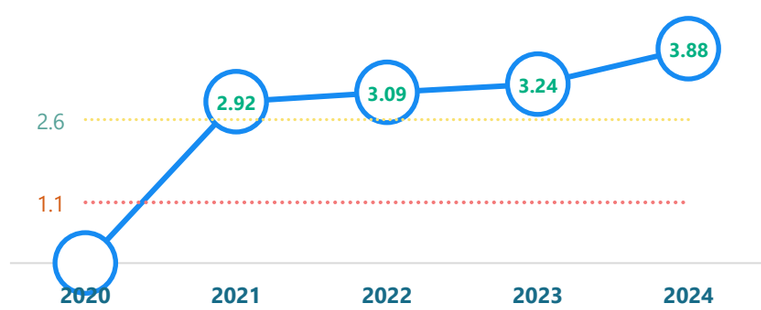
ROE — 2024: **21.8%**; +/- YoY ▼ 4.2%

ROA — 2024: **4.9%**; +/- YoY ▼ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



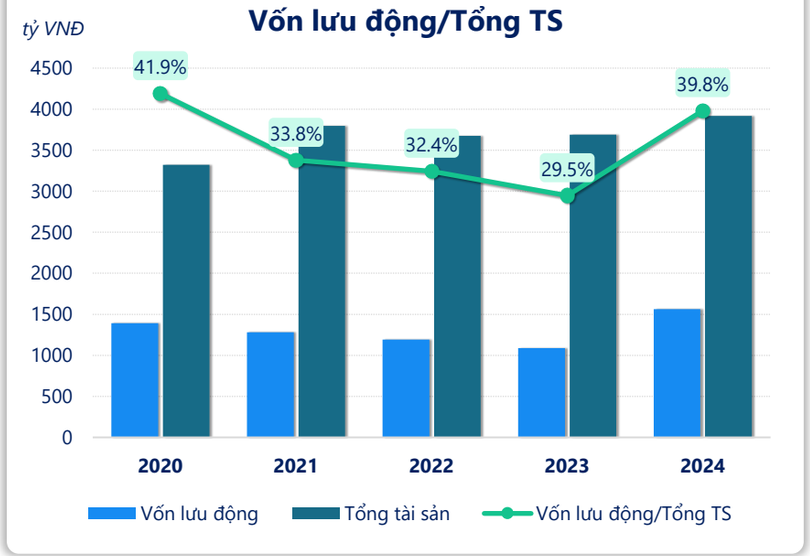
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SZG** năm **2024** đạt **1.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.88 > 2.6**, cho thấy **SZG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

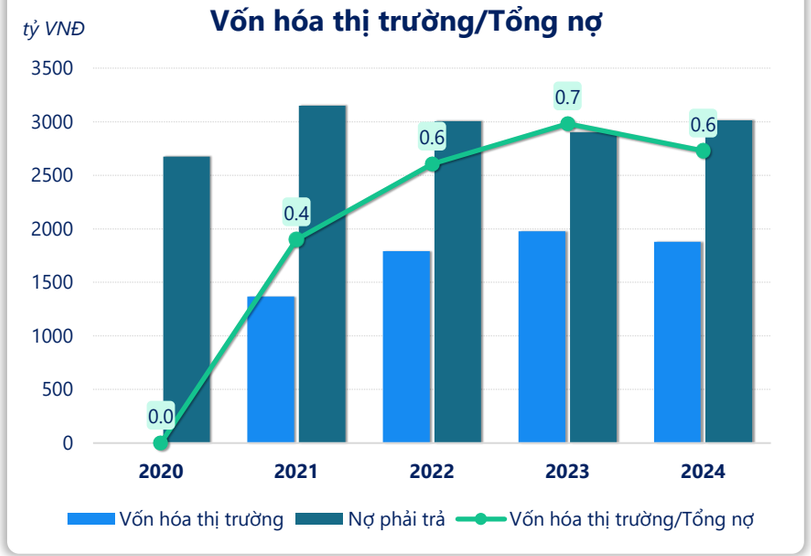
Năm **2024**, **SZG** ghi nhận doanh thu thuần **439.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **184.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.42%** và **giảm 2.57%** so với năm trước.

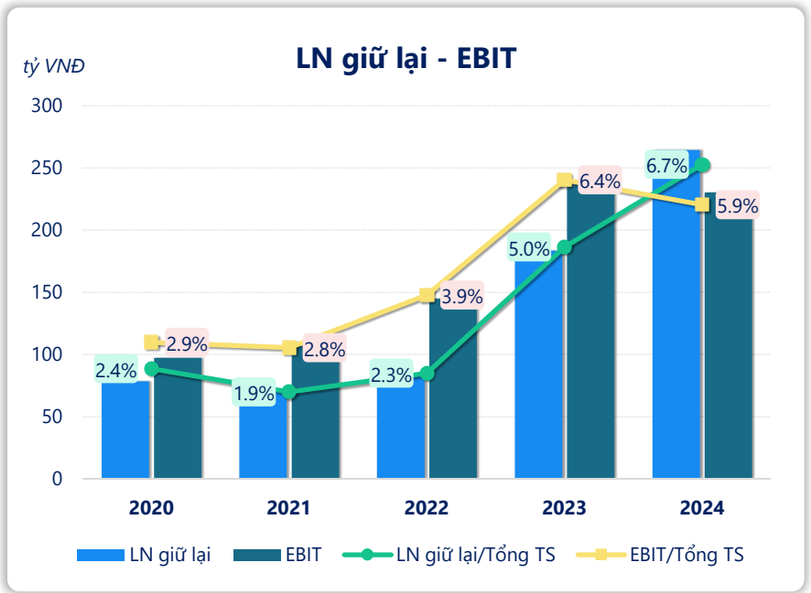
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **21.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)



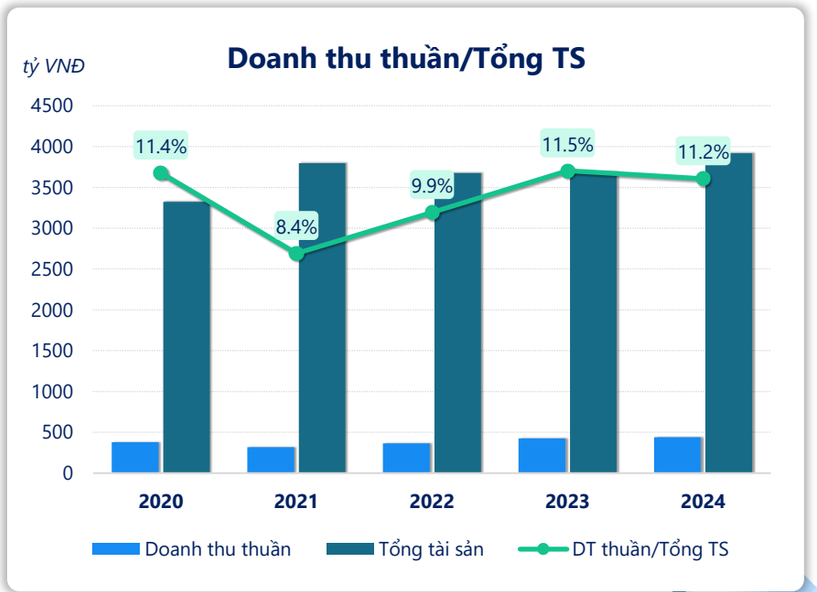
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.





Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,919**	**3,690**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,774	1,447	22.6%
Tiền và tương đương tiền	648	41.2	1474%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	219	59.7%
Phải thu ngắn hạn	660	1,070	-38.3%
Hàng tồn kho	116	112	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	4.31	-87.0%
Tài sản dài hạn	**2,145**	**2,243**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	231	244	-5.0%
Bất động sản đầu tư	1,228	1,288	-4.7%
Tài sản dở dang	11.4	28.3	-59.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**674**	**683**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,009	2,900	3.8%
Nợ ngắn hạn	**211**	**360**	**-41.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	139	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	44.9	-76.2%
Nợ dài hạn	2,798	2,540	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	110	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**790**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**790**	**15.2%**
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**380**	**318**	**365**	**425**	**440**
Giá vốn hàng bán	249	169	172	167	177
Lợi nhuận gộp	**131**	**149**	**193**	**258**	**262**
Doanh thu HĐTC	15.9	6.64	15.2	7.73	23.1
Chi phí TC	15.6	33.7	7.36	0.84	0.67
Chi phí lãi vay	**13.1**	**33.6**	**7.32**	**0.28**	**1.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	17.3	16.5	3.47	20.7
Chi phí QLDN	33.6	29.3	46.9	33.8	35.1
LN thuần từ HĐKD	**83.3**	**75.3**	**137**	**228**	**229**
Lợi nhuận khác	0.94	-2.18	0.43	8.42	0.15
LN trước thuế	**84.2**	**73.1**	**138**	**236**	**229**
Lợi nhuận sau thuế	**67.1**	**62.1**	**111**	**190**	**185**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.1**	**62.1**	**111**	**190**	**185**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	-180	415	161	1,071
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-771	-146	-71.6	-46.9	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	400	77.8	-469	-135	-320
Tiền đầu kỳ	279	437	188	62.0	41.2
Lưu chuyển tiền thuần	**158**	**-249**	**-126**	**-20.8**	**607**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	437	188	62.0	41.2	648